

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI  
THÀNH CÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 8 - 39              |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ

Ông Trần Như Tùng

Bà Nguyễn Minh Hào

Ông Kim Dong Ju

Ông Lee Eun Hong

Ông Kim Soung Gyu

Ông Uông Tiến Thịnh

Bà Ngô Thị Hồng Thu

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)

#### Ủy ban Kiểm toán

Ông Uông Tiến Thịnh

Ông Kim Dong Ju

Bà Ngô Thị Hồng Thu

Bà Phan Thị Huệ

Trưởng Ủy ban (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2019)

Trưởng Ủy ban (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2019)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2019)

Thành viên

#### Ban Giám Đốc

Ông Lee Eun Hong

Ông Trần Như Tùng

Ông Song Jae Ung

Bà Nguyễn Minh Hào

Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2019)

/Giám đốc Bất động sản - Đầu tư

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2019)

Giám đốc Tài chính Kế toán/Kế toán trưởng

Giám đốc Nhân sự

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ  
PHẦN DỆT  
MAY- ĐẦU TƯ-  
THƯƠNG MẠI  
THÀNH CÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỆT MAY- ĐẦU TƯ- THƯƠNG MẠI  
THÀNH CÔNG  
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Tân Phú,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY-  
ĐẦU TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0301446221  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2020-03-27 12:51:27  
Foxit Reader Version: 9.7.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc,



**Lee Eun Hong**

**Tổng Giám đốc**

*Ngày 18 tháng 3 năm 2020*

Số: 0420 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Bùi Văn Trịnh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1808-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE**  
**VIỆT NAM**  
Ngày 18 tháng 3 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                |                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>                              | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.624.461.031.246</b> | <b>1.893.146.267.570</b> |
| <b>I.</b>                              | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>225.134.215.210</b>   | <b>216.257.327.777</b>   |
| 1.                                     | Tiền                                      | 111        |             | 49.134.215.210           | 53.557.327.777           |
| 2.                                     | Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 176.000.000.000          | 162.700.000.000          |
| <b>II.</b>                             | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>225.390.000.000</b>   | <b>202.565.000.000</b>   |
| 1.                                     | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 225.390.000.000          | 202.565.000.000          |
| <b>III.</b>                            | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>258.791.081.138</b>   | <b>279.886.766.584</b>   |
| 1.                                     | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 339.857.300.028          | 331.902.354.506          |
| 2.                                     | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 2.278.666.444            | 18.375.503.732           |
| 3.                                     | Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7           | 1.850.301.999            | 1.850.301.999            |
| 4.                                     | Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 5.960.718.563            | 6.015.999.866            |
| 5.                                     | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (91.155.905.896)         | (85.220.429.559)         |
| 6.                                     | Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                        | 6.963.036.040            |
| <b>IV.</b>                             | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>892.708.172.024</b>   | <b>1.138.024.436.123</b> |
| 1.                                     | Hàng tồn kho                              | 141        |             | 916.413.972.626          | 1.158.631.259.768        |
| 2.                                     | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (23.705.800.602)         | (20.606.823.645)         |
| <b>V.</b>                              | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>22.437.562.874</b>    | <b>56.412.737.086</b>    |
| 1.                                     | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 5.534.709.346            | 4.006.003.756            |
| 2.                                     | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 16.902.853.528           | 52.406.733.330           |
| <b>B.</b>                              | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.298.343.694.169</b> | <b>1.354.179.751.084</b> |
| <b>I.</b>                              | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>5.000.000</b>         | <b>5.000.000</b>         |
| 1.                                     | Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 5.000.000                | 5.000.000                |
| <b>II.</b>                             | <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.090.578.060.741</b> | <b>1.107.112.219.286</b> |
| 1.                                     | Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 650.312.606.665          | 686.696.578.240          |
| -                                      | Nguyên giá                                | 222        |             | 1.287.258.848.117        | 1.253.493.396.982        |
| -                                      | Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (636.946.241.452)        | (566.796.818.742)        |
| 2.                                     | Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 12          | 254.294.715.721          | 231.878.254.353          |
| -                                      | Nguyên giá                                | 225        |             | 354.960.494.449          | 293.496.808.807          |
| -                                      | Giá trị hao mòn lũy kế                    | 226        |             | (100.665.778.728)        | (61.618.554.454)         |
| 3.                                     | Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 185.970.738.355          | 188.537.386.693          |
| -                                      | Nguyên giá                                | 228        |             | 215.837.787.913          | 216.303.932.676          |
| -                                      | Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (29.867.049.558)         | (27.766.545.983)         |
| <b>III.</b>                            | <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>14</b>   | <b>4.627.241.774</b>     | <b>4.748.916.926</b>     |
| -                                      | Nguyên giá                                | 231        |             | 4.880.731.674            | 4.880.731.674            |
| -                                      | Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | (253.489.900)            | (131.814.748)            |
| <b>IV.</b>                             | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>15.718.392.079</b>    | <b>38.994.448.896</b>    |
| 1.                                     | Chi phí sản xuất dở dang dài hạn          | 241        |             | 9.787.981.585            | 9.787.981.585            |
| 2.                                     | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 5.930.410.494            | 29.206.467.311           |
| <b>V.</b>                              | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>70.059.004.992</b>    | <b>66.677.385.040</b>    |
| 1.                                     | Đầu tư vào công ty liên kết               | 252        | 16          | 64.619.812.348           | 61.938.835.040           |
| 2.                                     | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 17          | 5.827.050.000            | 5.827.050.000            |
| 3.                                     | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 17          | (387.857.356)            | (1.088.500.000)          |
| <b>VI.</b>                             | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>117.355.994.583</b>   | <b>136.641.780.936</b>   |
| 1.                                     | Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 18          | 101.903.112.029          | 111.595.867.297          |
| 2.                                     | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 19          | 15.452.882.554           | 25.045.913.639           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> |                                           | <b>270</b> |             | <b>2.922.804.725.415</b> | <b>3.247.326.018.654</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu năm<br>(Phân loại lại) |                          |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                                               |            |             | Số cuối năm                   |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>1.497.537.641.889</b>      | <b>1.970.927.570.370</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>1.331.355.715.842</b>      | <b>1.701.087.853.546</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 20          | 187.130.598.189               | 299.909.844.746          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 21          | 31.788.066.793                | 34.187.927.415           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 22          | 7.873.409.163                 | 24.175.462.165           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 140.188.011.292               | 93.239.085.981           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        |             | 6.987.507.115                 | 4.352.038.944            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 23          | 16.620.079.254                | 16.064.301.807           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 24          | 877.053.620.544               | 1.150.135.719.194        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 63.714.423.492                | 79.023.473.294           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>166.181.926.047</b>        | <b>269.839.716.824</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 25          | 18.224.338.680                | 19.037.787.090           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 26          | 123.333.065.617               | 222.135.578.026          |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 27          | 24.624.521.750                | 28.666.351.708           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.425.267.083.526</b>      | <b>1.276.398.448.284</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> |             | <b>1.425.267.083.526</b>      | <b>1.276.398.448.284</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        | 28          | 580.169.180.000               | 542.300.550.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 580.169.180.000               | 542.300.550.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        | 28          | 22.720.075.000                | 22.720.075.000           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        | 28          | (5.939.990.000)               | (5.939.990.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        | 28          | 338.889.982.733               | 259.454.164.692          |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        | 28          | 55.921.214.723                | 42.848.776.237           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        | 28          | 425.325.102.081               | 406.489.441.710          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 209.598.771.664               | 147.357.327.563          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 215.726.330.417               | 259.132.114.147          |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        | 29          | 8.181.518.989                 | 8.525.430.645            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>                  | <b>440</b> |             | <b>2.922.804.725.415</b>      | <b>3.247.326.018.654</b> |

  
Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng

  
Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 3.645.052.763.643        | 3.664.444.938.573        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             | 852.721.450              | 2.434.220.386            |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>          | 10    | 32          | <b>3.644.200.042.193</b> | <b>3.662.010.718.187</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                       | 11    | 33          | 3.065.482.106.713        | 2.983.239.599.733        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | 20    |             | <b>578.717.935.480</b>   | <b>678.771.118.454</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 35          | 34.621.835.590           | 31.910.214.044           |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | 36          | 62.099.259.065           | 89.470.564.130           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 49.405.369.438           | 51.903.106.747           |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết                                            | 24    | 16          | 4.036.714.308            | 1.101.784.438            |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | 37          | 133.661.898.115          | 143.797.019.977          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    | 37          | 152.923.322.848          | 230.042.701.865          |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b> | 30    |             | <b>268.692.005.350</b>   | <b>248.472.830.964</b>   |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31    | 38          | 6.653.874.581            | 75.594.581.588           |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32    | 39          | 1.312.927.681            | 638.018.765              |
| 14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                          | 40    |             | <b>5.340.946.900</b>     | <b>74.956.562.823</b>    |
| 15. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                            | 50    |             | <b>274.032.952.250</b>   | <b>323.429.393.787</b>   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51    | 40          | 47.592.471.844           | 78.055.995.578           |
| 17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    | 52    | 40          | 9.593.031.085            | (15.062.240.587)         |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>             | 60    |             | <b>216.847.449.321</b>   | <b>260.435.638.796</b>   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                             | 61    |             | 215.726.330.417          | 259.132.114.147          |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                            | 62    | 29          | 1.121.118.904            | 1.303.524.649            |
| 21. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                           | 70    | 42          | <b>3.166</b>             | <b>3.803</b>             |

  
Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng

  
Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Năm nay             | Năm trước<br>(Phân loại lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |       |                     |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                   | 01    | 274.032.952.250     | 323.429.393.787              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                              |       |                     |                              |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02    | 115.051.905.472     | 78.237.565.951               |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03    | 4.291.980.692       | 82.933.494.319               |
| Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 3.057.992.385       | (344.442.532)                |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05    | (22.073.644.021)    | (57.993.996.817)             |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | 49.405.369.438      | 51.903.106.747               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động                       | 08    | 423.766.556.216     | 478.165.121.455              |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                               | 09    | 50.645.531.020      | 81.227.915.413               |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                     | 10    | 242.217.287.142     | (334.363.855.702)            |
| Thay đổi các khoản phải trả                                                               | 11    | (29.854.543.599)    | (31.804.485.497)             |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                | 12    | 9.150.747.978       | 851.245.113                  |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    | (49.971.132.500)    | (59.314.663.292)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | (64.058.623.336)    | (65.756.688.579)             |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    | 201.432.447         | 70.246.203                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17    | (55.196.713.096)    | (15.663.135.943)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 20    | 526.900.542.272     | 53.411.699.171               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |       |                     |                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 | 21    | (76.011.381.641)    | (66.391.050.567)             |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              | 22    | 35.090.909          | 104.261.767.044              |
| 3. Tiền chi đầu tư các hợp đồng tiền gửi                                                  | 23    | (24.500.000.000)    | (50.000.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi                                           | 24    | 1.600.000.000       | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    | -                   | (24.417.907.960)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    | -                   | 100.191.540.000              |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 18.548.333.734      | 15.919.060.796               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | 30    | (80.327.956.998)    | 79.563.409.313               |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |       |                     |                              |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu                                                    | 32    | (550.000.000)       | -                            |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                     | 33    | 2.537.994.357.287   | 2.982.593.961.278            |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34    | (2.899.970.231.307) | (2.960.163.983.111)          |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 35    | (47.713.275.580)    | (43.336.196.498)             |
| 5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                                           | 36    | (27.441.306.990)    | (26.169.704.900)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | 40    | (437.680.456.590)   | (47.075.923.231)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br>(50=20+30+40)                                          | 50    | 8.892.128.684       | 85.899.185.253               |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                          | 60    | 216.257.327.777     | 130.484.287.864              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61    | (15.241.251)        | (126.145.340)                |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm<br>(70=50+60+61)                                        | 70    | 225.134.215.210     | 216.257.327.777              |

Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng

Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 20 số 0301446221 ngày 17 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của chủ sở hữu là 580.169.180.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty mẹ là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.559 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.520 người).

Công ty mẹ có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình, các nhà xưởng và chi nhánh tại huyện Hóc Môn, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Vĩnh Long.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TCM.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2018 là 64.933.432.500 đồng, bằng 12% vốn điều lệ. Trong đó, số tiền 27.064.802.500 đồng (tỷ lệ 5% vốn điều lệ) đã được thanh toán trong tháng 3 năm 2019, phần còn lại đã được thanh toán thông qua việc phát hành cổ phiếu tương ứng với số tiền là 37.868.630.000 đồng (tỷ lệ 7% vốn điều lệ). Ngày 24 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 6A/2019/NQ-HĐQT. Tỷ lệ phát hành là 100:7, mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 3.786.863 cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, việc phát hành cổ phiếu đã hoàn tất. Các cổ phiếu thưởng đã được niêm yết và giao dịch từ ngày 16 tháng 7 năm 2019.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| Tên công ty                                            | Nơi thành lập và hoạt động    | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính                                                                    |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các công ty con</b>                                 |                               |                     |                                  |                                                                                    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công            | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 70,94               | 70,94                            | Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế                    |
| Công ty TNHH TC Tower                                  | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 85,33               | 85,33                            | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                  |
| <b>Các công ty liên kết</b>                            |                               |                     |                                  |                                                                                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc             | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 23,79               | 23,79                            | Xây dựng và quản lý dự án                                                          |
| Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu                  | Bà Rịa, TP. Vũng Tàu          | 30,00               | 30,00                            | Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí                                           |
| Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế Xuất nhập khẩu Savimex | Quận 1, TP. Hồ Chí Minh       | 20,42               | 20,42                            | Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ, xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất |

Tại ngày của báo cáo này, Công ty TNHH TC Tower, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc và Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã được trình bày lại theo thuyết minh số 46 bên dưới.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày tại Thuyết minh số 29) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50        |
| Máy móc và thiết bị      | 3,5 - 23      |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10        |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 15        |
| Tài sản khác             | 4 - 25        |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 7 đến 10 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà cho thuê do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Tòa nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 34 đến 50 năm.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long, công cụ dụng cụ đã xuất dùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định và các khoản trả trước dài hạn khác. Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm. Công cụ dụng cụ và các khoản trả trước dài hạn khác được phân bổ không quá 3 năm.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

**Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty mẹ nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 641.159.478            | 1.109.455.345          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 48.493.055.732         | 52.447.872.432         |
| Các khoản tương đương tiền      | 176.000.000.000        | 162.700.000.000        |
|                                 | <b>225.134.215.210</b> | <b>216.257.327.777</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| a. Phải thu các bên thứ ba                           |                        |                        |
| Eddie Bauer LLC                                      | 86.159.798.429         | 79.567.606.504         |
| Eddie Bauer GMBH                                     | 225.921.935            | 997.407.853            |
| Eddie Bauer Japan.INC                                | 424.421.239            | -                      |
| Sears, Roebuck and Co                                | 63.791.437.251         | 63.860.415.884         |
| Kmart Corporation                                    | 37.043.879.892         | 37.083.935.994         |
| Các khách hàng khác                                  | 102.501.803.598        | 65.284.193.629         |
|                                                      | <b>290.147.262.344</b> | <b>246.793.559.864</b> |
| b. Phải thu các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 44) | 49.710.037.684         | 85.108.794.642         |
|                                                      | <b>339.857.300.028</b> | <b>331.902.354.506</b> |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo chính sách kế toán của Công ty.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                    | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Ký cược, ký quỹ    | 93.200.000           | 249.462.500          |
| Phải thu về cổ tức | 2.810.565.000        | 2.810.565.000        |
| Eland World LTD    | -                    | 241.114.426          |
| Tạm ứng            | 130.110.000          | -                    |
| Phải thu khác      | 2.926.843.563        | 2.714.857.940        |
|                    | <b>5.960.718.563</b> | <b>6.015.999.866</b> |

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                           | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Sears, Roebuck and Co     | 63.791.437.251         | (53.610.411.483)        | 63.860.415.884         | (46.719.096.728)        |
| Kmart Corporation         | 37.043.879.892         | (30.537.603.379)        | 37.083.935.994         | (31.951.459.797)        |
| Công ty Cổ Phần Thành Chí | 2.810.565.000          | (2.591.965.500)         | 2.810.565.000          | (2.133.947.500)         |
| Các khoản nợ xấu khác     | 4.415.925.534          | (4.415.925.534)         | 4.415.925.534          | (4.415.925.534)         |
|                           | <b>108.061.807.677</b> | <b>(91.155.905.896)</b> | <b>108.170.842.412</b> | <b>(85.220.429.559)</b> |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm               |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 47.701.353.031         | -                       | 36.155.442.313           | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 152.524.004.450        | -                       | 234.650.843.452          | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.803.630.682          | -                       | 3.087.529.501            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 211.594.623.913        | -                       | 211.435.272.430          | -                       |
| Thành phẩm                           | 485.730.810.673        | (23.705.800.602)        | 627.790.144.829          | (20.606.823.645)        |
| Hàng hóa                             | 2.189.203.902          | -                       | 3.435.423.504            | -                       |
| Hàng gửi bán                         | 12.870.345.975         | -                       | 42.076.603.739           | -                       |
|                                      | <b>916.413.972.626</b> | <b>(23.705.800.602)</b> | <b>1.158.631.259.768</b> | <b>(20.606.823.645)</b> |

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày đầu năm         | 20.606.823.645        | 18.477.833.351        |
| Trích lập trong năm      | 3.098.976.957         | 2.128.990.294         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>23.705.800.602</b> | <b>20.606.823.645</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Khác                   | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                         | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    | VND                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                               |                             |                        |                        |                       |                        |                          |
| Số dư đầu năm                                   | 448.284.926.594             | 616.256.191.254        | 26.546.842.831         | 25.082.301.135        | 137.323.135.168        | 1.253.493.396.982        |
| Tăng trong năm                                  | 231.674.696                 | 3.005.847.657          | 568.595.000            | 586.782.273           | -                      | 4.392.899.626            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành            | 15.137.220.477              | 6.418.205.807          | 186.947.693            | 939.638.750           | 8.472.134.395          | 31.154.147.122           |
| Kết chuyển từ tài sản cố<br>định thuế tài chính | -                           | 800.879.385            | -                      | -                     | -                      | 800.879.385              |
| Thanh lý                                        | -                           | (2.202.739.998)        | -                      | -                     | (379.735.000)          | (2.582.474.998)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                           | <b>463.653.821.767</b>      | <b>624.278.384.105</b> | <b>27.302.385.524</b>  | <b>26.608.722.158</b> | <b>145.415.534.563</b> | <b>1.287.258.848.117</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                   |                             |                        |                        |                       |                        |                          |
| Số dư đầu năm                                   | 130.687.819.974             | 325.699.916.020        | 14.587.545.299         | 12.902.727.170        | 82.918.810.279         | 566.796.818.742          |
| Khấu hao trong năm                              | 11.281.130.432              | 46.741.887.428         | 2.551.528.808          | 2.717.378.057         | 9.220.684.518          | 72.512.609.243           |
| Kết chuyển từ tài sản cố<br>định thuế tài chính | -                           | 219.288.465            | -                      | -                     | -                      | 219.288.465              |
| Thanh lý                                        | -                           | (2.202.739.998)        | -                      | -                     | (379.735.000)          | (2.582.474.998)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                           | <b>141.968.950.406</b>      | <b>370.458.351.915</b> | <b>17.139.074.107</b>  | <b>15.620.105.227</b> | <b>91.759.759.797</b>  | <b>636.946.241.452</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                          |                             |                        |                        |                       |                        |                          |
| Tại ngày đầu năm                                | 317.597.106.620             | 290.556.275.234        | 11.959.297.532         | 12.179.573.965        | 54.404.324.889         | 686.696.578.240          |
| Tại ngày cuối năm                               | 321.684.871.361             | 253.820.032.190        | 10.163.311.417         | 10.988.616.931        | 53.655.774.766         | 650.312.606.665          |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26, Công ty đã thế chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 266 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 276 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có giá trị là 242 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 228 tỷ đồng).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                         |                             |
|-----------------------------------------|-----------------------------|
|                                         | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                       |                             |
| Số dư đầu năm                           | 293.496.808.807             |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành       | 62.264.565.027              |
| Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình | (800.879.385)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>354.960.494.449</b>      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>           |                             |
| Số dư đầu năm                           | 61.618.554.454              |
| Khấu hao trong năm                      | 39.266.512.739              |
| Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình | (219.288.465)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>100.665.778.728</b>      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                  |                             |
| Tại ngày đầu năm                        | <b>231.878.254.353</b>      |
| Tại ngày cuối năm                       | <b>254.294.715.721</b>      |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                      | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Bản quyền<br>VND     | Phần mềm<br>VND       | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                             |                      |                       |                        |
| Số dư đầu năm                        | 188.910.335.412             | 5.352.549.047        | 22.041.048.217        | 216.303.932.676        |
| Tăng trong năm                       | -                           | -                    | 39.240.000            | 39.240.000             |
| Đầu tư xây dựng<br>cơ bản hoàn thành | -                           | -                    | 545.220.000           | 545.220.000            |
| Thanh lý                             | -                           | -                    | (1.050.604.763)       | (1.050.604.763)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>188.910.335.412</b>      | <b>5.352.549.047</b> | <b>21.574.903.454</b> | <b>215.837.787.913</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                             |                      |                       |                        |
| Số dư đầu năm                        | 11.474.855.344              | 5.191.734.541        | 11.099.956.098        | 27.766.545.983         |
| Khấu hao trong<br>năm                | 433.620.997                 | 160.814.506          | 2.556.672.835         | 3.151.108.338          |
| Thanh lý                             | -                           | -                    | (1.050.604.763)       | (1.050.604.763)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>11.908.476.341</b>       | <b>5.352.549.047</b> | <b>12.606.024.170</b> | <b>29.867.049.558</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                             |                      |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm                     | <b>177.435.480.068</b>      | <b>160.814.506</b>   | <b>10.941.092.119</b> | <b>188.537.386.693</b> |
| Tại ngày cuối năm                    | <b>177.001.859.071</b>      | -                    | <b>8.968.879.284</b>  | <b>185.970.738.355</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8,5 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có giá trị là 9,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,5 tỷ đồng).

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               |                      |
|-------------------------------|----------------------|
|                               | Tòa nhà cho thuê     |
|                               | VND                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 4.880.731.674        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |
| Số dư đầu năm                 | 131.814.748          |
| Khấu hao trong năm            | 121.675.152          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>253.489.900</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>4.748.916.926</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>4.627.241.774</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                | Năm nay              | Năm trước             |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                  | VND                   |
| Tại ngày đầu năm                               | 29.206.467.311       | 2.077.562.684         |
| Tăng trong năm                                 | 72.152.482.723       | 132.255.948.203       |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình       | (31.154.147.122)     | (86.739.381.992)      |
| Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính | (62.264.565.027)     | (10.253.108.877)      |
| Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình        | (545.220.000)        | -                     |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước              | (986.698.300)        | -                     |
| Kết chuyển khác                                | (477.909.091)        | (8.134.552.707)       |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                       | <b>5.930.410.494</b> | <b>29.206.467.311</b> |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

|                           | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                           | VND                  | VND                   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 493.304.000          | 8.590.936.402         |
| Mua sắm máy móc, thiết bị | 4.960.393.247        | 19.661.914.894        |
| Các dự án khác            | 476.713.247          | 953.616.015           |
|                           | <b>5.930.410.494</b> | <b>29.206.467.311</b> |

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                                                         | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                         | 34.832.907.960        | 34.832.907.960        |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia           | 29.786.904.388        | 27.105.927.080        |
| <b>Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết</b>       | <b>64.619.812.348</b> | <b>61.938.835.040</b> |
| Tổng tài sản                                                            | 551.061.879.654       | 545.173.706.253       |
| Tổng công nợ                                                            | 244.905.279.788       | 252.935.565.863       |
| Tài sản thuần                                                           | 306.156.599.866       | 292.238.140.390       |
| <b>Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết</b>       | <b>64.619.812.348</b> | <b>61.938.835.040</b> |
|                                                                         | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
| Lợi nhuận thuần                                                         | 19.271.681.695        | 4.587.792.179         |
| <b>Lợi nhuận thuần của Công ty từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b> | <b>4.036.714.308</b>  | <b>1.101.784.438</b>  |

**17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|                                                                                                     | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng                                                                      | 125.000.000          | 125.000.000          |
| Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi                                                                   | 1.576.000.000        | 1.576.000.000        |
| Công ty Dệt may Huế                                                                                 | 793.000.000          | 793.000.000          |
| Công ty Cổ phần S.Y Vina                                                                            | 883.450.000          | 883.450.000          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                                                | 2.449.600.000        | 2.449.600.000        |
|                                                                                                     | <b>5.827.050.000</b> | <b>5.827.050.000</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi và Công ty Cổ phần S.Y Vina | (387.857.356)        | (1.088.500.000)      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thuần</b>                                                         | <b>5.439.192.644</b> | <b>4.738.550.000</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu năm                     | 111.595.867.297        | 115.795.933.126        |
| Tăng trong năm                       | 2.704.311.467          | 13.268.049.546         |
| Phân bổ chi phí trong năm            | (12.397.066.735)       | (10.750.116.142)       |
| Chi phí quyền thuê đất chuyển nhượng | -                      | (6.632.997.120)        |
| Tăng khác                            | -                      | (85.002.113)           |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>             | <b>101.903.112.029</b> | <b>111.595.867.297</b> |

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

|                  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất | 95.201.486.459         | 97.878.794.258         |
| Chi phí khác     | 6.701.625.570          | 13.717.073.039         |
|                  | <b>101.903.112.029</b> | <b>111.595.867.297</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất ở xưởng may Vĩnh Long với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 62,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 63,7 tỷ) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

|                                                                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                   | VND                   | VND                   |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20%                   | 20%                   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng và chi phí phải trả                 | 13.377.612.066        | 22.788.666.892        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến đánh giá lại quyền sử dụng đất đi góp vốn          | 2.548.816.238         | 2.548.816.238         |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                   | (473.545.750)         | (291.569.491)         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                             | <b>15.452.882.554</b> | <b>25.045.913.639</b> |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

|                                                                                                    | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                                                    | VND           | VND           |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20%           | 20%           |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản lãi dự thu                                    | 473.545.750   | 291.569.491   |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                     | (473.545.750) | (291.569.491) |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                             | <b>-</b>      | <b>-</b>      |

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| a. Phải trả các bên thứ ba                        |                        |                        |
| Tianweini (Shanghai) Trade Co., Ltd.              | -                      | 10.215.493.592         |
| Kyung-In Synthetic Corporation                    | 740.137.500            | 21.236.209.125         |
| Các nhà cung cấp khác                             | 183.245.521.621        | 213.303.737.421        |
|                                                   | <b>183.985.659.121</b> | <b>244.755.440.138</b> |
| b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 44) | 3.144.939.068          | 55.154.404.608         |
|                                                   | <b>187.130.598.189</b> | <b>299.909.844.746</b> |

Các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được thanh toán khi đến hạn.

**21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | VND                   | (Phân loại lại)<br>VND |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn |                       |                        |
| Kokuraya Co., Ltd                    | 9.392.665.705         | -                      |
| Ichimura Sangyo Co., Ltd             | 2.302.774.889         | 4.695.648.445          |
| Lordman Co., Ltd                     | 12.973.254            | 12.458.316.394         |
| Shikibo Ltd                          | 1.460.009.720         | 4.300.806.937          |
| Các khách hàng khác                  | 18.591.775.011        | 12.733.155.639         |
|                                      | <b>31.760.198.579</b> | <b>34.187.927.415</b>  |
| b. Trả trước từ các bên liên quan    | 27.868.214            | -                      |
| - (Chi tiết tại Thuyết minh số 44)   |                       |                        |
|                                      | <b>31.788.066.793</b> | <b>34.187.927.415</b>  |

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số đầu năm<br>VND     | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND   |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 22.806.566.569        | 47.592.471.844                  | 64.058.623.336                     | 6.340.415.077        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 1.344.625.809         | 23.987.960.843                  | 23.871.546.093                     | 1.461.040.559        |
| Thuế giá trị gia tăng         | 9.490.840             | 108.799.014                     | 111.026.232                        | 7.263.622            |
| Thuế nhà thầu                 | 14.778.947            | 325.674.262                     | 340.453.209                        | -                    |
| Thuế khác                     | -                     | 9.495.037.458                   | 9.430.347.553                      | 64.689.905           |
|                               | <b>24.175.462.165</b> | <b>81.509.943.421</b>           | <b>97.811.996.421</b>              | <b>7.873.409.163</b> |

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn      | 2.720.513.792         | 2.528.499.380         |
| Cổ tức phải trả         | 162.593.135           | 153.122.985           |
| Ký cược, ký quỹ         | 9.092.064.850         | 10.037.876.750        |
| Các khoản phải trả khác | 4.644.907.477         | 3.344.802.692         |
|                         | <b>16.620.079.254</b> | <b>16.064.301.807</b> |

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                            | Số đầu năm<br>(Phân loại lại)<br>Giá trị /Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Trong năm<br>Tăng<br>VND |                          | Số cuối năm<br>Giá trị /Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                        | <b>1.056.345.477.836</b>                                                  | <b>4.551.150.057.220</b> | <b>4.819.252.579.858</b> | <b>788.242.955.198</b>                                  |
| SinoPac                                    | 37.979.446.318                                                            | 63.192.771.022           | 37.979.446.400           | 63.192.770.940                                          |
| Hồ Chí Minh<br>Vietcombank Hồ Chí<br>Minh  | 392.260.910.599                                                           | 1.184.647.000.304        | 1.279.709.271.334        | 297.198.639.569                                         |
| BIDV Hóc Môn                               | 278.316.266.363                                                           | 580.410.483.308          | 790.494.965.431          | 68.231.784.240                                          |
| Vietinbank                                 | 100.557.995.553                                                           | 691.981.862.796          | 581.264.156.160          | 211.275.702.189                                         |
| Hồ Chí Minh<br>MB Bank Bắc Sài<br>Gòn      | 104.802.911.323                                                           | 21.568.395.634           | 122.217.109.637          | 4.154.197.320                                           |
| Các hợp đồng chiết<br>khấu có truy đòi (*) | 142.427.947.680                                                           | 2.009.349.544.156        | 2.007.587.630.896        | 144.189.860.940                                         |
| <b>Nợ dài hạn đến<br/>hạn trả</b>          | <b>93.790.241.358</b>                                                     | <b>135.462.815.309</b>   | <b>140.442.391.321</b>   | <b>88.810.665.346</b>                                   |
| Vay dài hạn đến<br>hạn trả                 | 49.807.067.792                                                            | 82.433.327.582           | 92.506.362.702           | 39.734.032.672                                          |
| Nợ thuê tài chính<br>dài hạn đến hạn trả   | 43.983.173.566                                                            | 53.029.487.727           | 47.936.028.619           | 49.076.632.674                                          |
|                                            | <b>1.150.135.719.194</b>                                                  | <b>4.686.612.872.529</b> | <b>4.959.694.971.179</b> | <b>877.053.620.544</b>                                  |

(\*) Các hợp đồng chiết khấu có truy đòi thể hiện khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

| <b>Bên cho vay</b>                                                                                 | <b>Hạn mức tín dụng</b> | <b>Thời hạn tín dụng</b> | <b>Tài sản thế chấp</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") | 600.000.000.000 đồng    | 1 năm                    | Tài sản cố định                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn ("BIDV Hóc Môn")                  | 600.000.000.000 đồng    | 1 năm                    | Hàng tồn kho và Tài sản cố định |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank Hồ Chí Minh")   | 400.000.000.000 đồng    | 1 năm                    | Hàng tồn kho                    |
| Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Sinopac Hồ Chí Minh")                        | 3.000.000 Đô-la Mỹ      | 1 năm                    | Tín chấp                        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("MB Bank Bắc Sài Gòn")                            | 100.000.000.000 đồng    | 6 tháng                  | Tín chấp                        |

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn được xác định theo từng lần nhận nợ.

## 25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                            | <b>Số cuối năm</b><br>VND | <b>Số đầu năm</b><br>VND |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả do cổ phần hóa    | 17.876.000.000            | 17.876.000.000           |
| Nhận ký quỹ của khách hàng | 348.338.680               | 1.161.787.090            |
|                            | <b>18.224.338.680</b>     | <b>19.037.787.090</b>    |

Phải trả do cổ phần hóa thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá lại các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m<sup>2</sup> đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

## 26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                          | <b>Số đầu năm</b><br>Giá trị/Số có khả năng trả nợ<br>VND | <b>Trong năm</b>      |                        | <b>Số cuối năm</b><br>Giá trị/Số có khả năng trả nợ<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                          |                                                           | <b>Tăng</b><br>VND    | <b>Giảm</b><br>VND     |                                                            |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                       | <b>143.163.241.392</b>                                    | <b>113.930.146</b>    | <b>82.486.617.388</b>  | <b>60.790.554.150</b>                                      |
| Vietcombank Hồ Chí Minh                                                  | 100.652.000.000                                           | -                     | 67.100.000.000         | 33.552.000.000                                             |
| BIDV Hóc Môn                                                             | 42.511.241.392                                            | 113.930.146           | 15.386.617.388         | 27.238.554.150                                             |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                         | <b>78.972.336.634</b>                                     | <b>36.646.123.983</b> | <b>53.075.949.150</b>  | <b>62.542.511.467</b>                                      |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 78.972.336.634                                            | 36.646.123.983        | 53.075.949.150         | 62.542.511.467                                             |
|                                                                          | <b>222.135.578.026</b>                                    | <b>36.760.054.129</b> | <b>135.562.566.538</b> | <b>123.333.065.617</b>                                     |

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước cho mục đích đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản cố định, chi tiết như sau:

| <b>Bên cho vay</b>                                                       | <b>Số hợp đồng</b> | <b>Hạn mức tín dụng</b> | <b>Thời hạn tín dụng</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|
| Vietcombank Hồ Chí Minh                                                  | 0008/ĐTDA/15CD     | 140.202.000.000 đồng    | 6 năm                    |
| BIDV Hóc Môn                                                             | 01/2016/93435/HĐTD | 83.231.000.000 đồng     | 7 năm                    |
|                                                                          | 01/2017/93435/HĐTD | 2.497.500 Đô la Mỹ      | 5 năm                    |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 72.15.04/CTTC      | 275.200 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.01/CTTC      | 382.400 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.02/CTTC      | 239.760 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.03/CTTC      | 49.880.000 Yên Nhật     | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.04/CTTC      | 510.400 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.05/CTTC      | 348.000 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.06/CTTC      | 112.480 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.08/CTTC      | 72.000 Frăng Thụy Sĩ    | 5 năm                    |
|                                                                          | 86.17.03/CTTC      | 60.000.000.000 đồng     | 4 năm                    |
|                                                                          | 72.16.10/CTTC      | 313.968 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.11/CTTC      | 1.138.564 Đô la Mỹ      | 5 năm                    |
|                                                                          | 72.16.12/CTTC      | 523.200 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 86.17.04/CTTC      | 413.800 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 86.17.07/CTTC      | 240.000 Đô la Mỹ        | 2 năm                    |
|                                                                          | 67.18.14/CTTC      | 332.000 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 86.18.02/CTTC      | 64.898.400 Yên Nhật     | 5 năm                    |
|                                                                          | 67.18.15/CTTC      | 101.032.000 Yên Nhật    | 5 năm                    |
|                                                                          | 67.19.03/CTTC      | 126.800 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |
|                                                                          | 67.19.02/CTTC      | 336.400 Đô la Mỹ        | 5 năm                    |

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được xác định theo lãi suất Libor 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                             | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Trong vòng một năm                                                          | 39.734.032.672             | 49.807.067.792            |
| Trong năm thứ hai                                                           | 48.800.096.052             | 82.357.067.792            |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                               | 11.990.458.098             | 60.806.173.600            |
|                                                                             | <b>100.524.586.822</b>     | <b>192.970.309.184</b>    |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 39.734.032.672             | 49.807.067.792            |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                             | <b>60.790.554.150</b>      | <b>143.163.241.392</b>    |

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.



Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                          | Các khoản tiền thuê tối thiểu |                        | Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                          | Số cuối năm                   | Số đầu năm             | Số cuối năm                                        | Số đầu năm             |
|                                                                          | VND                           | VND                    | VND                                                | VND                    |
| Các khoản phải trả do thuê tài chính                                     | 119.779.397.179               | 134.180.063.066        | 111.619.144.141                                    | 122.955.510.200        |
| Trong vòng một năm                                                       | 53.844.469.673                | 50.216.095.800         | 49.076.632.674                                     | 43.983.173.566         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                           | 65.934.927.506                | 83.963.967.266         | 62.542.511.467                                     | 78.972.336.634         |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai                             | 8.160.253.038                 | 11.224.553.036         | -                                                  | -                      |
| <b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>            | <b>111.619.144.141</b>        | <b>122.955.510.030</b> | <b>111.619.144.141</b>                             | <b>122.955.510.200</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) |                               |                        | 49.076.632.674                                     | 43.983.173.566         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                          |                               |                        | <b>62.542.511.467</b>                              | <b>78.972.336.634</b>  |

## 27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

## 28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính của Công ty mẹ năm giữ 5% số lượng cổ phần trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày 27 tháng 02 năm 2020 và 27 tháng 02 năm 2019 như sau:

|                              | Tại ngày 27/02/2020 |            |                        | Tại ngày 27/02/2019 |            |                        |
|------------------------------|---------------------|------------|------------------------|---------------------|------------|------------------------|
|                              | Cổ phần             | %          | VND                    | Cổ phần             | %          | VND                    |
| E-Land Asia Holdings Pte Ltd | 25.092.627          | 43,25      | 250.926.270.000        | 23.451.054          | 43,24      | 234.510.540.000        |
| Khác                         | 32.823.841          | 56,58      | 328.238.410.000        | 30.678.551          | 56,57      | 306.785.510.000        |
| Cổ phiếu quỹ                 | 100.450             | 0,17       | 1.004.500.000          | 100.450             | 0,19       | 1.004.500.000          |
|                              | <b>58.016.918</b>   | <b>100</b> | <b>580.169.180.000</b> | <b>54.230.055</b>   | <b>100</b> | <b>542.300.550.000</b> |

### Cổ phiếu

|                                | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần đã phát hành  | 58.016.918        | 54.230.055        |
| Số lượng cổ phiếu quỹ          | 100.450           | 100.450           |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | <b>57.916.468</b> | <b>54.129.605</b> |

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng                     |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                           | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    | VND                           | VND                               | VND                      |
| Số dư đầu năm trước       | 516.538.290.000        | 22.720.075.000        | (5.939.990.000)        | 198.272.573.290        | 33.152.526.267                | 299.078.734.166                   | 1.053.822.208.723        |
| Tăng vốn                  | 25.762.260.000         | -                     | -                      | -                      | -                             | -                                 | 25.762.260.000           |
| Lợi nhuận trong năm       | -                      | -                     | -                      | -                      | -                             | 259.132.114.147                   | 259.132.114.147          |
| Phân phối quỹ             | -                      | -                     | -                      | 61.181.591.402         | 9.696.249.970                 | (100.182.457.103)                 | (29.304.615.731)         |
| Cổ tức công bố            | -                      | -                     | -                      | -                      | -                             | (51.538.949.500)                  | (51.538.949.500)         |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>542.300.550.000</b> | <b>22.720.075.000</b> | <b>(5.939.990.000)</b> | <b>259.454.164.692</b> | <b>42.848.776.237</b>         | <b>406.489.441.710</b>            | <b>1.267.873.017.638</b> |
| Tăng vốn (ii)             | 37.868.630.000         | -                     | -                      | -                      | -                             | -                                 | 37.868.630.000           |
| Lợi nhuận trong năm       | -                      | -                     | -                      | -                      | -                             | 215.726.330.417                   | 215.726.330.417          |
| Phân phối quỹ (i)         | -                      | -                     | -                      | 79.435.818.041         | 13.072.438.486                | (131.957.237.546)                 | (39.448.981.019)         |
| Cổ tức công bố (ii)       | -                      | -                     | -                      | -                      | -                             | (64.933.432.500)                  | (64.933.432.500)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>580.169.180.000</b> | <b>22.720.075.000</b> | <b>(5.939.990.000)</b> | <b>338.889.982.733</b> | <b>55.921.214.723</b>         | <b>425.325.102.081</b>            | <b>1.417.085.564.537</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 45%, 15% và 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2018 với số tiền là 64.933.432.500 đồng tương đương 12% mệnh giá cổ phiếu, trong đó 5% mệnh giá cổ phiếu bằng tiền và 7% mệnh giá cổ phiếu bằng cổ phiếu thưởng. Sau khi phát hành thêm cổ phần, số lượng cổ phần và vốn điều lệ của Công ty tăng lên tương ứng 3.786.863 cổ phần và 37.868.630.000 đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2019. Việc thay đổi trên đã được Công ty thông báo và được chấp thuận bởi Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 7 năm 2019.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2A/2020/NQ-HDQT-CTY ngày 17 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2019 với tỷ lệ thanh toán 5%/cổ phiếu. Việc thanh toán này dự kiến sẽ được thực hiện vào ngày 25 tháng 03 năm 2020.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN / HN

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được tính như sau:

| Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công | Công ty Cổ phần Thành Quang | Công ty TNHH TC Tower |
|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| VND                                         | VND                         | VND                   |
| 21.700.000.000                              | 38.195.950.000              | 127.320.000.000       |
| 15.395.000.000                              | 37.645.950.000              | 127.320.000.000       |
| 6.305.000.000                               | 550.000.000                 | -                     |
| 29,06%                                      | 1,44%                       | 14,67%                |

Vốn điều lệ của công ty con

Trong đó:

Vốn góp từ Công ty mẹ

Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát

Tỷ suất lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

| Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công | Công ty TNHH TC Tower | Tổng            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| VND                                         | VND                   | VND             |
| 34.095.122.916                              | 137.109.746.312       | 171.204.869.228 |
| 5.834.417.742                               | 9.995.472.520         | 15.829.890.262  |
| 28.260.705.174                              | 127.114.273.792       | 155.374.978.966 |
| 21.700.000.000                              | 127.320.000.000       | 149.020.000.000 |
| 2.233.403.389                               | -                     | 2.233.403.389   |
| 315.429.507                                 | -                     | 315.429.507     |
| 4.011.872.278                               | (205.726.208)         | 3.806.146.070   |
| 8.211.699.024                               | (30.180.035)          | 8.181.518.989   |
| 6.305.000.000                               | -                     | 6.305.000.000   |
| 649.027.025                                 | -                     | 649.027.025     |
| 91.663.815                                  | -                     | 91.663.815      |
| 1.166.008.184                               | (30.180.035)          | 1.135.828.149   |

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

Trong đó:

Vốn góp chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Trong đó:

Vốn góp chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế



Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|                                                        | Công ty Cổ phần Trung tâm<br>Y khoa Thành Công | Công ty Cổ phần<br>Thành Quang | Công ty TNHH<br>TC Tower | Tổng          |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------|
|                                                        | VND                                            | VND                            | VND                      | VND           |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty con                | 3.992.277.194                                  | (2.497.333.294)                | (20.647.273)             | 1.474.296.627 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không<br>kiểm soát | 1.160.155.753                                  | (36.007.894)                   | (3.028.955)              | 1.121.118.904 |

Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

|                                                 | Vốn góp<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác          | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                 |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                     | VND                      | VND               | VND                                  | VND                  |
| Số đầu năm                                      | 6.855.000.000         | -                       | 364.327.230              | 44.213.849        | 1.261.889.566                        | 8.525.430.645        |
| Lợi nhuận trong năm                             | -                     | -                       | -                        | -                 | 1.121.118.904                        | 1.121.118.904        |
| Phân phối quỹ                                   | -                     | -                       | 284.699.795              | 47.449.966        | (569.399.589)                        | (237.249.828)        |
| Cổ tức                                          | -                     | -                       | -                        | -                 | (677.780.732)                        | (677.780.732)        |
| Hoàn trả vốn góp cho cổ đông<br>không kiểm soát | (550.000.000)         | -                       | -                        | -                 | -                                    | (550.000.000)        |
| <b>Số cuối năm</b>                              | <b>6.305.000.000</b>  | <b>-</b>                | <b>649.027.025</b>       | <b>91.663.815</b> | <b>1.135.828.149</b>                 | <b>8.181.518.989</b> |

**30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản thuê ngoài:**

|                                                                                                                    | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                       |                       |
| - Trong vòng một năm                                                                                               | 7.447.785.085         | 7.672.354.627         |
| - Từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                                                                   | 12.509.218.226        | 12.158.604.604        |
| - Sau năm năm                                                                                                      | 38.893.919.155        | 48.943.265.805        |
|                                                                                                                    | <b>58.850.922.466</b> | <b>68.774.225.036</b> |

**Ngoại tệ các loại:**

|                | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.282.044   | 1.523.874  |
| Yên Nhật (JPY) | 93.531      | 94.983     |
| Euro (EUR)     | 178         | 188        |

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong năm như sau:

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>May mặc và dệt may</b>        |                        |                        |
| Doanh thu                        | 3.594.668.986.173      | 3.615.495.879.502      |
| Giá vốn                          | 3.034.849.272.737      | 2.954.064.792.635      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>             | <b>559.819.713.436</b> | <b>661.431.086.867</b> |
| <b>Dịch vụ chăm sóc sức khỏe</b> |                        |                        |
| Doanh thu                        | 45.419.510.125         | 42.609.281.176         |
| Giá vốn                          | 29.631.131.677         | 28.192.764.406         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>             | <b>15.788.378.448</b>  | <b>14.416.516.770</b>  |
| <b>Khác</b>                      |                        |                        |
| Doanh thu                        | 4.111.545.895          | 3.905.557.509          |
| Giá vốn                          | 1.001.702.299          | 982.042.692            |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>             | <b>3.109.843.596</b>   | <b>2.923.514.817</b>   |

Báo cáo tài chính hợp nhất không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản do Ban Giám đốc không có thông tin về bộ phận này.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

|                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Trong nước</b>    |                        |                        |
| Doanh thu            | 447.839.186.382        | 397.629.116.886        |
| Giá vốn              | 369.000.661.996        | 317.951.794.360        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>78.838.524.386</b>  | <b>79.677.322.526</b>  |
| <b>Xuất khẩu</b>     |                        |                        |
| Doanh thu            | 3.196.360.855.811      | 3.264.381.601.301      |
| Giá vốn              | 2.696.481.444.717      | 2.665.287.805.373      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>499.879.411.094</b> | <b>599.093.795.928</b> |

**32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                     | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                          |                          |
| Sản phẩm vải và may mặc                             | 3.419.579.997.472        | 3.541.172.345.358        |
| Phí gia công                                        | 175.941.710.151          | 76.757.754.530           |
| Khác                                                | 49.531.056.020           | 46.514.838.685           |
|                                                     | <b>3.645.052.763.643</b> | <b>3.664.444.938.573</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                    |                          |                          |
| Doanh thu với các bên liên quan<br>(Thuyết minh 44) | 1.018.554.648.522        | 994.849.553.054          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 |                          |                          |
| Hàng bán bị trả lại/giảm giá                        | (852.721.450)            | (2.434.220.386)          |
|                                                     | <b>3.644.200.042.193</b> | <b>3.662.010.718.187</b> |

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                         | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.840.570.627.567        | 1.926.210.625.800        |
| Chi phí nhân công       | 743.389.095.330          | 650.661.998.047          |
| Chi phí khấu hao        | 53.969.326.817           | 46.000.913.072           |
| Chi phí sản xuất chung  | 426.551.354.700          | 359.384.020.122          |
| Chi phí khác            | 1.001.702.299            | 982.042.692              |
|                         | <b>3.065.482.106.713</b> | <b>2.983.239.599.733</b> |

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 1.455.688.676.995        | 1.800.046.115.944        |
| Chi phí nhân công                | 953.313.771.730          | 839.473.254.391          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 115.051.905.472          | 105.183.839.959          |
| Chi phí dịch vụ bên ngoài        | 704.070.559.425          | 650.155.314.764          |
| Chi phí khác                     | 63.632.356.278           | 239.114.539.476          |
|                                  | <b>3.291.757.269.900</b> | <b>3.633.973.064.534</b> |

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.672.370.609        | 15.660.488.635        |
| Cổ tức được chia           | 348.750.000           | 359.173.200           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 16.600.714.981        | 15.890.552.209        |
|                            | <b>34.621.835.590</b> | <b>31.910.214.044</b> |

**36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                  | 49.405.369.438        | 51.903.106.747        |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính | (700.642.644)         | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                          | 13.394.532.271        | 30.306.458.460        |
| Lỗ từ thanh lý đầu tư vào Công ty Cổ phần     | -                     | 7.028.393.798         |
| Chứng khoán Thành Công                        | -                     | 232.605.125           |
| Khác                                          | -                     | -                     |
|                                               | <b>62.099.259.065</b> | <b>89.470.564.130</b> |

**37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| Chi phí vật liệu                    | 322.409.023            | 641.605.861            |
| Chi phí nhân viên                   | 70.549.166.177         | 54.233.137.803         |
| Chi phí khấu hao                    | 643.604.791            | 442.356.559            |
| Chi phí mua ngoài                   | 31.293.187.216         | 46.993.218.371         |
| Chi phí khác                        | 30.853.530.908         | 41.486.701.383         |
|                                     | <b>133.661.898.115</b> | <b>143.797.019.977</b> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| Đồ dùng văn phòng                   | 3.682.858.601          | 4.065.060.623          |
| Chi phí nhân viên                   | 79.213.573.166         | 73.049.443.287         |
| Chi phí khấu hao                    | 6.753.084.777          | 7.063.552.252          |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 5.935.476.337          | 79.336.764.525         |
| Chi phí mua ngoài                   | 14.676.020.428         | 13.986.926.715         |
| Chi phí khác                        | 42.662.309.539         | 52.540.954.463         |
|                                     | <b>152.923.322.848</b> | <b>230.042.701.865</b> |

**38. THU NHẬP KHÁC**

|                                                       | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định                       | 35.090.909           | 30.740.862.387        |
| Thu thanh lý, nhượng bán vật tư                       | 30.278.182           | 271.360.102           |
| Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm                       | 1.576.548.960        | -                     |
| Lãi từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất                | -                    | 17.160.081.955        |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty liên kết tại ngày mua | -                    | 26.946.274.008        |
| Thu nhập khác                                         | 5.011.956.530        | 476.003.136           |
|                                                       | <b>6.653.874.581</b> | <b>75.594.581.588</b> |

**39. CHI PHÍ KHÁC**

|                                    | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định     | 24.222.449           | -                  |
| Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư | -                    | 196.465.765        |
| Chi phí khác                       | 1.288.705.232        | 441.553.000        |
|                                    | <b>1.312.927.681</b> | <b>638.018.765</b> |

**40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                           |                       |                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành                               | 45.994.114.790        | 81.893.877.683        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 1.598.357.054         | (3.837.882.105)       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>47.592.471.844</b> | <b>78.055.995.578</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành được tính như sau:

|                                                                                      | Năm nay<br>VND          | Năm trước<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                          | <b>274.032.952.250</b>  | <b>323.429.393.787</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</b>                                            | <b>(44.062.378.300)</b> | <b>86.039.994.630</b>   |
| - Tăng thu nhập chịu thuế                                                            | 16.416.197.594          | 115.743.792.805         |
| - Giảm thu nhập chịu thuế                                                            | (60.478.575.894)        | (29.703.798.175)        |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                            | <b>229.970.573.950</b>  | <b>409.469.388.417</b>  |
| Thuế suất áp dụng                                                                    | 20%                     | 20%                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                           | 45.994.114.790          | 81.893.877.683          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b> | <b>45.994.114.790</b>   | <b>81.893.877.683</b>   |
|                                                                                      |                         |                         |
|                                                                                      | Năm nay<br>VND          | Năm trước<br>VND        |
| <b>Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                        |                         |                         |
| - Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                        | 9.593.031.085           | (15.062.240.587)        |
| <b>Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                   | <b>9.593.031.085</b>    | <b>(15.062.240.587)</b> |

#### **41. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

##### **Cam kết thuê hoạt động**

|                                                                                                | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9.349.732.477  | 9.574.302.019    |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình – Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Hòa Phú – Tỉnh Vĩnh Long và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh. Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

##### **Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết đầu tư vốn trong tương lai như sau:

|                          | 31/12/2019<br>VND    | 31/12/2018<br>VND     |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 211.416.000          | 5.168.154.133         |
| Mua sắm máy móc thiết bị | 565.994.100          | 29.325.837.202        |
| Khác                     | 414.293.076          | 414.293.076           |
|                          | <b>1.191.703.176</b> | <b>34.908.284.411</b> |

#### **42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

|                                                                                  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 215.726.330.417 | 259.132.114.147                     |
| Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                             | 32.358.949.563  | 38.869.817.122                      |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 183.367.380.854 | 220.262.297.025                     |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu    | 57.916.468      | 57.916.468                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                  | <b>3.166</b>    | <b>3.803</b>                        |

Để đảm bảo tính so sánh, quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay dùng để loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính bằng 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt mức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 37.890.720.000 đồng (tỷ lệ 7%) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 7 năm 2019, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc phát hành 3.786.863 cổ phần tăng thêm. Số lượng cổ phần tăng thêm có hiệu lực niêm yết kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2019. Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) "Lãi trên cổ phiếu", sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 từ 54.129.605 cổ phiếu lên 57.916.468 cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại như sau:

|                                                                                    | Số đã trình bày | Thay đổi     | Số trình bày lại |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ | 259.132.114.147 | -            | 259.132.114.147  |
| Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               | 38.869.817.122  | -            | 38.869.817.122   |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 220.262.297.025 | -            | 220.262.297.025  |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu      | 54.129.605      | 3.786.863    | 57.916.468       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                    | <b>4.069</b>    | <b>(266)</b> | <b>3.803</b>     |

#### **43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

##### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                           | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | 1.000.386.686.161 | 1.372.271.297.220 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (225.134.215.210) | (216.257.327.777) |
| Nợ thuần                                  | 775.252.470.951   | 1.156.013.969.443 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 1.425.267.083.526 | 1.276.398.448.284 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,54</b>       | <b>0,91</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 225.134.215.210        | 216.257.327.777        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 225.390.000.000        | 202.565.000.000        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 256.387.304.694        | 261.404.828.852        |
| Các khoản đầu tư                     | 5.439.192.644          | 4.738.550.000          |
|                                      | <b>712.350.712.548</b> | <b>684.965.706.629</b> |

**Công nợ tài chính**

|                                     |                          |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản nợ thuê tài chính         | 111.619.144.141          | 122.955.510.200          |
| Các khoản vay                       | 888.767.542.020          | 1.249.315.787.020        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 201.378.502.331          | 314.607.434.263          |
| Chi phí phải trả                    | 6.987.507.115            | 4.352.038.944            |
|                                     | <b>1.208.752.695.607</b> | <b>1.691.230.770.427</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Tài sản                |                        | Nợ phải trả            |                          |
|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|                | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      |
| Đô la Mỹ (USD) | 423.079.521.446        | 419.574.674.083        | 821.328.258.039        | 1.141.148.795.300        |
| Euro (EUR)     | 4.572.108              | 4.965.658              | -                      | 362.820.800              |
| Yên Nhật (JPY) | 19.644.316             | 19.723.220             | -                      | -                        |
|                | <b>423.103.737.870</b> | <b>419.599.362.961</b> | <b>821.328.258.039</b> | <b>1.141.511.616.100</b> |

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

|                | Năm nay       | Năm trước     |
|----------------|---------------|---------------|
|                | VND           | VND           |
| Đô la Mỹ (USD) | 3.982.487.366 | 7.215.741.212 |

Áp dụng phân tích tương tự đối với Euro và Yên Nhật, mức tăng/giảm của Euro và Yên Nhật không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm/tăng 17.775.350.840 đồng (năm trước: tăng 24.986.315.740 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phần do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phần đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phần bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phần như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phần là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty khác. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các ngân hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khoản phải thu khách hàng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác ngoại trừ các khách hàng đã trích lập dự phòng như đã nêu tại Thuyết minh số 10. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>Dưới 1 năm</b><br>VND | <b>Trên 1 năm</b><br>VND | <b>Tổng</b><br>VND         |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 225.134.215.210          | -                        | 225.134.215.210            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 225.390.000.000          | -                        | 225.390.000.000            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 256.382.304.694          | 5.000.000                | 256.387.304.694            |
| Các khoản đầu tư                     | -                        | 5.439.192.644            | 5.439.192.644              |
|                                      | <b>706.906.519.904</b>   | <b>5.444.192.644</b>     | <b>712.350.712.548</b>     |
| Các khoản nợ thuê tài chính          | 49.076.632.674           | 62.542.511.467           | 111.619.144.141            |
| Các khoản vay                        | 827.976.987.870          | 60.790.554.150           | 888.767.542.020            |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 201.030.163.651          | 348.338.680              | 201.378.502.331            |
| Chi phí phải trả                     | 6.987.507.115            | -                        | 6.987.507.115              |
|                                      | <b>1.085.071.291.310</b> | <b>123.681.404.297</b>   | <b>1.208.752.695.607</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(378.164.771.406)</b> | <b>(118.237.211.653)</b> | <b>(496.401.983.059)</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>                    | <b>Dưới 1 năm</b><br>VND | <b>Trên 1 năm</b><br>VND | <b>Tổng</b><br>VND         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 216.257.327.777          | -                        | 216.257.327.777            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 202.565.000.000          | -                        | 202.565.000.000            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 261.399.828.852          | 5.000.000                | 261.404.828.852            |
| Các khoản đầu tư                     | -                        | 4.738.550.000            | 4.738.550.000              |
|                                      | <b>680.222.156.629</b>   | <b>4.743.550.000</b>     | <b>684.965.706.629</b>     |
| Các khoản nợ thuê tài chính          | 43.983.173.566           | 78.972.336.634           | 122.955.510.200            |
| Các khoản vay                        | 1.106.152.545.628        | 143.163.241.392          | 1.249.315.787.020          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 313.445.647.173          | 1.161.787.090            | 314.607.434.263            |
| Chi phí phải trả                     | 4.352.038.944            | -                        | 4.352.038.944              |
|                                      | <b>1.467.933.405.311</b> | <b>223.297.365.116</b>   | <b>1.691.230.770.427</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(787.711.248.682)</b> | <b>(218.553.815.116)</b> | <b>(1.006.265.063.798)</b> |

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 26.

#### **44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <b><u>Bên liên quan</u></b>                               | <b><u>Mối quan hệ</u></b>         |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| E-land Asia Holdings Pte Ltd                              | Cổ đông lớn                       |
| Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | Công ty liên kết                  |
| Eland World Limited                                       | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd           | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd                         | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch             | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Eland Retail Limited                                      | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Công ty TNHH Eland Việt Nam                               | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Công ty Cổ phần S.Y VINA                                  | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd                          | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd                          | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Eland Fashion India Pvt. Ltd                              | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |
| Eland Human Resource Development center                   | Công ty trong cùng Tập đoàn Eland |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                           | <b><u>Năm nay</u></b><br><b><u>VND</u></b> | <b><u>Năm trước</u></b><br><b><u>VND</u></b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                           |                                            |                                              |
| Eland World Limited                                       | 744.343.475.166                            | 660.667.132.495                              |
| Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd           | 17.733.802.987                             | 512.883.000                                  |
| Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd                         | -                                          | 78.105.287                                   |
| Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch             | 82.593.342.466                             | 189.038.906.013                              |
| Công ty Cổ Phần S.Y VINA                                  | 694.005.620                                | 168.599.000                                  |
| Eland Fashion India PVT.Ltd                               | 499.409.394                                | -                                            |
| Eland Retail Limited                                      | 171.110.482.323                            | 141.640.174.410                              |
| Công ty TNHH Eland Việt Nam                               | 780.113.376                                | 1.985.193.817                                |
| Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | 800.017.190                                | 758.559.032                                  |
|                                                           | <b><u>1.018.554.648.522</u></b>            | <b><u>994.849.553.054</u></b>                |
| <b>Mua hàng</b>                                           |                                            |                                              |
| Eland World Limited                                       | -                                          | 505.224.750                                  |
| Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd           | 11.320.250.118                             | 23.856.601.517                               |
| Công ty TNHH Eland Việt Nam                               | 654.407.548                                | 18.087.858.335                               |
| Công ty Cổ Phần S.Y VINA                                  | 11.916.378.177                             | 7.728.496.319                                |
| Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex                 | 2.690.004.684                              | 6.082.790.923                                |
| Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd                          | 11.793.342.192                             | 5.110.849.118                                |
| Eland Fashion India Pvt. Ltd                              | 5.575.956.538                              | 2.695.712.649                                |
| Eland Human Resource Development center                   | 53.503.327                                 | -                                            |
|                                                           | <b><u>44.003.842.584</u></b>               | <b><u>64.067.533.611</u></b>                 |
| <b>Mua tài sản cố định</b>                                |                                            |                                              |
| Công ty TNHH Eland Việt Nam                               | -                                          | 64.069.107.628                               |
| <b>Cổ tức công bố cho</b>                                 |                                            |                                              |
| E-land Asia Holdings Pte Ltd                              | 28.141.257.000                             | 22.334.329.000                               |

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                                  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | 10.829.407.778 | 13.097.740.404   |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                                           | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>         |                       |                       |
| Eland World Limited                                       | 37.926.749.691        | 48.014.387.219        |
| Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch             | 2.264.909.184         | 35.735.070.619        |
| Eland International Fashion Shanghai Co.LTD               | 2.410.256.532         | -                     |
| Eland Fashion India PVT.LTD                               | 498.762.211           | -                     |
| Eland Retail Limited                                      | 6.448.177.479         | 623.686.001           |
| Công ty TNHH Eland Việt Nam                               | 1.837.587             | 137.971.403           |
| Công ty Cổ phần S.Y VINA                                  | 159.345.000           | 164.649.000           |
| Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | -                     | 433.030.400           |
|                                                           | <b>49.710.037.684</b> | <b>85.108.794.642</b> |

**Các khoản phải thu khác**

|                     |   |             |
|---------------------|---|-------------|
| Eland World Limited | - | 241.114.426 |
|---------------------|---|-------------|

**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                           |                      |                       |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd           | 716.860.379          | 5.940.745.248         |
| Công ty TNHH Eland Việt Nam                               | 194.313.367          | 46.860.798.065        |
| Wish Trading (Shanghai) Co.Ltd                            | 1.694.975.943        | 114.779.507           |
| Công ty Cổ phần S.Y VINA                                  | 150.700.730          | 1.759.535.099         |
| Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | 388.088.649          | 478.546.689           |
|                                                           | <b>3.144.939.068</b> | <b>55.154.404.608</b> |

**Trả trước người bán**

|                              |   |               |
|------------------------------|---|---------------|
| Eland Fashion India Pvt. Ltd | - | 1.739.694.500 |
|------------------------------|---|---------------|

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                          |            |   |
|--------------------------|------------|---|
| Công ty Cổ phần S.Y VINA | 27.868.214 | - |
|--------------------------|------------|---|

**45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 2.697.492.722 đồng là số tiền lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm 1.888.250.652 đồng là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước thu được trong năm này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.059.443.397 đồng, là số tiền lãi trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên tiền lãi vay đã trả trong năm đã bao gồm 1.625.206.459 đồng là số tiền lãi của năm trước đã trả trong năm này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 357.861.380 đồng (năm 2018: 44.848.375.191 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm 36.625.757.691 đồng là số tiền chi thanh toán cho khoản công nợ liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa được thanh toán trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 36.363.227.928 đồng (năm 2018: 21.193.285.010 đồng), là tài sản mua thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 162.593.135 đồng là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán (năm 2018: 153.122.985 đồng) và khoản tiền 37.868.630.000 đồng là khoản cổ tức được trả bằng cổ phiếu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Đồng thời, vốn góp trong năm không thể hiện khoản phi tiền tệ này.

#### **46. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay, cụ thể như sau:

|                                                                          | <b>Mã số</b> | <b>Số đã báo cáo<br/>VND</b> | <b>Phân loại lại<br/>VND</b> | <b>Số sau<br/>phân loại lại<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>       |              |                              |                              |                                         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                        | 312          | 176.615.875.095              | (142.427.947.680)            | 34.187.927.415                          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                        | 320          | 1.007.707.771.514            | 142.427.947.680              | 1.150.135.719.194                       |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |              |                              |                              |                                         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                            | 20           | 86.117.376.686               | (32.705.677.515)             | 53.411.699.171                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                             | 40           | (79.781.600.746)             | 32.705.677.515               | (47.075.923.231)                        |

  
**Phạm Thị Thanh Thủy**  
Người lập

  
**Nguyễn Minh Hào**  
Kế toán trưởng

  
**Lee Eun Hong**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2020

